

BẢNG TRA CỨU TỪ HÁN VIỆT

1. Từ trong bảng tra cứu chủ yếu là những từ Hán Việt xuất hiện trong SGK *Ngữ văn 11* và một số tài liệu tham khảo khác. Khuôn khổ của bảng tra cứu có hạn nên chỉ lựa chọn một số từ thường xuất hiện trong các văn bản cổ để tạo điều kiện cho việc lĩnh hội văn bản và sử dụng khi cần thiết.
2. Nhìn chung, mỗi từ sẽ được trình bày theo quy cách dưới đây :
 - Từ cần giải thích.
 - Nghĩa của từ cần giải thích. Nếu từ có nhiều nghĩa sẽ ghi rõ 1, 2,...
 - Nghĩa của từng yếu tố trong từ (nếu cần).
 - Mở rộng vốn từ (theo các yếu tố). Nghĩa của những từ khó hiểu đặt trong dấu ngoặc đơn.
 - Hiện tượng đồng âm (được đánh dấu bằng dấu * ; nếu có nhiều từ đồng âm thì sẽ ghi rõ 1, 2,... sau dấu *).

ám	bóng râm, bóng mát dưới vòm cây tán lá (nghĩa gốc) ; tước vị của cha ông để lại, con cháu được kế thừa (nghĩa chuyển) : <i>ám sinh</i> (con trai quan lại cao cấp thời phong kiến được đặc cách cho vào học tại Quốc Tử Giám hoặc bổ nhiệm một chức vị nhất định), <i>tập ám</i> (được hưởng những quyền lợi như đã nói ở trên).
ân điển	ơn huệ lớn (chức tước, quyền lợi đặc biệt,...) do nhà vua ban cho quần thần, được tuyên cáo và tiếp nhận qua những nghi thức long trọng. <i>ân</i> = ơn, ơn huệ : <i>ân nhân</i> , <i>ân tình</i> , <i>ân tú</i> (vua ban ơn, ban thưởng). <i>ân tú vinh quy</i> : ngày xưa, thi đỗ tiến sĩ, được vua ban áo mũ, cờ, biển, cho về thăm quê, được dân địa phương đón rước rất long trọng. <i>điển</i> = quy tắc ; thể chế, lễ nghi.
ân sủng	ơn huệ và sự quý trọng, mến yêu của nhà vua đối với bề tôi. <i>sủng</i> = yêu mến : <i>sủng ái</i> , <i>sủng thân</i> (bề tôi được vua chúa tin yêu), <i>thất sủng</i> (không được bề trên yêu mến, tin dùng như trước nữa).
ấu trĩ	trẻ thơ, còn non nớt, thiếu hiểu biết, kinh nghiệm : <i>ấu trĩ viên</i> (vườn trẻ).
biến thiên	1. thay đổi lớn lao ; 2. thay đổi giá trị (toán học). <i>biến</i> = thay đổi, đổi khác : <i>biến hoá</i> , <i>biến dạng</i> (thay đổi hình dạng vốn có), <i>biến chất</i> (thay đổi tính chất, phẩm chất vốn có ; mất phẩm chất đạo đức, mất tư cách), <i>biến thể</i> , <i>biến áp</i> , <i>biến sắc</i> (thay đổi màu sắc, phai màu ; sắc mặt thay đổi do ngạc nhiên, lo sợ, căm giận,...). <i>thiên</i> = di chuyển, chuyển dời : <i>thiên di</i> (di chuyển đi nơi khác), <i>thiên đô</i> (dời kinh đô đến một nơi chốn khác). <i>thiên</i> ¹ = 1000 : <i>thiên biến vạn hoá</i> (biến hoá, thay đổi vô cùng vô tận, không sao biết trước, biết hết được), <i>thiên cổ</i> (nghìn xưa ; quá khứ xa xôi), <i>thiên niên kỉ</i> (1000 năm). <i>thiên</i> ² = lệch, không cân bằng : <i>thiên vị</i> (đối xử không công bằng), <i>thiên kiến</i> (ý kiến, nhận xét thiên lệch, không khách quan, phiến diện,...).

	<p><i>thiên</i>³ = ông Trời (theo tín ngưỡng dân gian) ; tự nhiên : <i>thiên nhiên, thiên tạo</i> (như do Trời làm ra), <i>thiên đường</i> (nơi sung sướng, hạnh phúc tuyệt đỉnh, theo tín ngưỡng dân gian), <i>thiên cầu</i> (vòm trời), <i>thiên hạ</i> (mọi miền đất đai dưới vòm trời ; người đời, người trong xã hội,...), <i>thiên tu</i> (phẩm chất vốn có từ khi sinh ra, như được Trời ban cho).</p>
bình sinh	trong cuộc đời, suốt cả cuộc đời ; trong cuộc sống hằng ngày ; thường ngày.
càn khôn	tên hai quẻ trong 64 quẻ của <i>Kinh Dịch</i> : Trời, Đất. <i>càn</i> = tượng trưng trời, vua, cha, chồng, nam,... <i>khôn</i> = tượng trưng đất, bề tôi, mẹ, vợ, nữ,...
cao khiết	cao thượng, trong sạch. <i>cao</i> = cao ; vượt mức bình thường : <i>cao đạo</i> (thanh cao, không màng danh lợi), <i>cao hứng</i> (có hứng thú, xúc cảm mạnh mẽ vượt mức bình thường), <i>cao sản</i> (sản lượng vượt mức bình thường), <i>cao kiến</i> (ý kiến xác đáng, sáng suốt khác thường), <i>cao vọng</i> (ước vọng cao xa), <i>cao áp, cao thế, cao tân</i> . <i>khiết</i> = sạch sẽ, trong sạch : <i>thuần khiết</i> (hoàn toàn trong sạch, không pha tạp), <i>trinh khiết, liêm khiết</i> (trong sạch, không tham nhũng).
chế khoa	khoa thi đặc biệt, ngoài các khoa thi mở theo định kì hoặc theo lệ thường (trong xã hội phong kiến ngày trước).
cô liêu	hoang vắng, quạnh quẽ, lẻ loi. <i>cô</i> = đơn chiếc, lẻ loi : <i>cô đơn, cô độc, cô lập</i> (trơ trọi một mình), <i>cô nhi</i> (trẻ mồ côi), <i>cô thôn</i> (thôn xóm lẻ loi, hẻo lánh). <i>liêu</i> = vắng vẻ, trống trải, quạnh hiu. <i>liêu</i> ¹ = quan : <i>đồng liêu</i> (cùng làm quan với nhau) ; <i>liêu thuộc</i> (chức quan nhỏ dưới quyền vị quan to).
du ba	gọn sóng còn lan toả sau đợt sóng lớn (nghĩa gốc) ; tác dụng, ảnh hưởng còn rơi rớt lại của một sự kiện quan trọng (nghĩa chuyển). <i>du</i> = còn thừa, còn rơi rớt lại : <i>du âm, du vị, du hương, du dật</i> (thừa thãi), <i>nghiệp du</i> (những hoạt động ngoài công việc chính, hoạt động không chuyên môn), <i>tàn du</i> . <i>du</i> ² = sà xe chở người, đồ vật... (nghĩa gốc) ; mặt đất (được ví như sà chiếc xe cực lớn, chở được muôn người, muôn vật...) ; cực kì đông đúc, nhiều vô kể (nghĩa chuyển) : <i>du địa</i> (đất nước), <i>du đồ</i> (bản đồ đất nước), <i>địa du, du luận</i> (ý kiến luận bàn của công chúng đông đảo).
đan tri	bạc thềm màu đỏ trước cung điện, cung vua. <i>đan</i> = 1. màu đỏ ; đỏ như son : <i>đan tâm</i> (tấm lòng son), <i>đan thanh</i> (màu đỏ và màu xanh ; tranh vẽ ; hội hoạ “Nét đản thanh bạc chị chàng Vương” – <i>Cung oán ngâm khúc</i>) ; 2. viên thuốc (Đông y) : <i>linh đản</i> (viên thuốc có công hiệu đặc biệt), <i>tiên đản</i> (thuốc tiên), <i>cao đản hoàn tán</i> (các dạng thuốc bột, thuốc viên, thuốc nấu cô đặc,... của Đông y). <i>tri</i> = sân thềm.
đế khuyết	cung vua, hoàng thành. <i>đế</i> = vua : <i>đế vương, đế chế</i> (thể chế chính trị có vua đứng đầu), <i>đế kinh</i> (kinh đô), <i>đế vị</i> (ngôi vua). <i>khuyết</i> = cổng, cửa ngõ của hoàng thành.

địch khái	lòng căm giận quân thù. <i>khái</i> = cảm xúc mạnh mẽ : <i>cảm khái, kháng khái</i> (chí khí cứng cỏi, kiên cường ; rộng rãi, vô tư, không vụ lợi). <i>khái*</i> = tóm gọn những điểm chung cốt yếu nhất : <i>khái quát, khái luận, khái niệm, đại khái, khái lược</i> .
điều linh	tình cảnh long đong khổ cực. <i>điều</i> = héo tàn, héo úa : <i>điều tàn</i> . <i>điều</i> ¹ = chạm trổ : <i>điều khắc, phù điều</i> . <i>điều</i> ² = gian trá, không thật thà, không trung thực : <i>điều ngoa, điều bạc, điều xảo, điều trá</i> .
điều	xót thương, thăm hỏi, an ủi : <i>điều dân phạt tội</i> (thương xót dân lành, đánh dẹp kẻ có tội), <i>ai điều</i> (buồn rầu thương tiếc người qua đời), <i>điều tang</i> (thăm viếng chia buồn với gia đình, thân nhân người qua đời), <i>điều phúng</i> (thăm viếng, bày tỏ lòng thương tiếc người qua đời), <i>điều văn</i> (bài văn tưởng niệm người qua đời được viết để đọc trong lễ truy điệu, tưởng niệm).
đình ninh	1. tin chắc (“Cứ đình ninh là nó đã làm xong rồi”). 2. không thay đổi ; một lòng một dạ, trước sau như một (“Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn, Những lời hẹn ước vẫn còn đình ninh” – Ca dao). 3. nhắc đi nhắc lại (“Đình ninh hai mặt một lời song song” – <i>Truyện Kiều</i>).
đốc đồng	chức quan hàng đầu ở dinh trấn biên giới thời Lê, xử các vụ kiện cáo, trị an, binh lương,...
hào lí	những người có vai vế, có quyền thế trong làng, xã dưới thời phong kiến.
hư truyền	loan truyền những điều không có thực. <i>hư</i> = trống rỗng ; không có thực, giả dối : <i>hư trương thanh thế</i> (tiếng tăm thế lực vốn không có gì đáng kể nhưng tìm mọi cách tự đề cao, tự quảng cáo, bày đặt giả dối để lừa bịp), <i>hư danh</i> (danh tiếng hão ; không có thực chất, thực lực), <i>hư văn</i> (văn chương phù phiếm, không có giá trị thiết thực), <i>hư vô</i> (trống rỗng, không có thực, không tồn tại...), <i>hư không</i> (trống không, không có gì cả), <i>hư ảo</i> (không có thực).
khởi sự	bắt đầu tiến hành công việc. <i>khởi</i> = đứng lên (nghĩa gốc) ; dấy lên ; bắt đầu, mở đầu : <i>khởi nghĩa, khởi binh, khởi công, khởi hành, khởi hấn</i> (gây mối hận thù), <i>khởi xương</i> (nêu lên trước hết, nêu lên đầu tiên để kêu gọi, động viên những người khác làm theo), <i>khởi điểm</i> (điểm xuất phát, điểm mở đầu), <i>khởi thảo</i> (soạn thảo lần đầu, chưa thật hoàn chỉnh, còn tiếp tục bổ sung, sửa chữa,...), <i>khởi sắc</i> (tươi tắn, tốt đẹp hơn so với trước đó).
kì hào	người già cả có uy tín trong làng xã ; những người có quyền, có thế, có địa vị trong làng xã thời phong kiến. <i>kì</i> = già cả : <i>kì lão</i> (người già cả), <i>kì mục</i> (người có chức tước, vai vế trong làng xã thuở xưa), <i>kì cựu</i> (già dặn, lâu năm trong ngành, trong nghề, có nhiều kinh nghiệm).

	<p><i>kì</i>¹ = khác lạ, lạ lùng : <i>kì tài</i> (tài năng đặc biệt khác thường), <i>kì công, kì tích</i> (thành tích đặc biệt), <i>kì quan</i> (cảnh tượng lạ kì ; công trình kiến trúc,... đặc biệt, thu hút sự chú ý chiêm ngưỡng).</p> <p><i>kì</i>² = thời hạn ; trông đợi, mong đợi : <i>kì hạn, kì vọng</i> (hi vọng, trông mong).</p> <p><i>kì</i>³ = cờ : <i>quốc kì, kì đài</i>.</p> <p><i>kì</i>⁴ = cờ (một trò chơi) : <i>kì thủ</i> (người giỏi chơi cờ), <i>kì phùng địch thủ</i> : những tay cao cờ gặp nhau (nghĩa gốc) ; ngang sức ngang tài (nghĩa chuyển).</p>
phong dáng	<p>được mùa.</p> <p><i>phong</i> = dồi dào ; nhiều, lớn, đầy đặn : <i>phong phú</i>.</p> <p><i>dáng</i> = thành thực ; hoàn thành.</p> <p>(<i>phong dáng</i> được hiểu với nghĩa : kết thúc, hoàn thành một vụ làm ruộng có thu hoạch dồi dào.)</p> <p><i>phong</i>¹ = gió : 1. <i>phong ba</i> (sóng gió), <i>phong vân</i> (gió mây ; vận may, cơ hội tốt đẹp), <i>phong sương</i> (gió sương), <i>phong nguyệt</i> (gió trăng ; cảnh đẹp, thanh nhàn), <i>phong trần</i> (gió bụi ; vất vả, gian khổ), <i>phong trào</i> ; 2. cảnh vật, dáng vẻ, thái độ, đặc điểm biểu hiện ra bên ngoài : <i>phong cách, phong cách, phong độ, phong thái, tác phong, vân phong, oai phong</i> ; 3. lễ thói : <i>phong tục, thuần phong mĩ tục</i> (phong tục, tập quán tốt đẹp) ; 4. một bộ phận trong <i>Kinh Thi</i> : <i>quốc phong, phong tao</i> (<i>phong</i> : quốc phong ; <i>tao</i> : <i>Li tao</i>, một tác phẩm thơ ca nổi tiếng của Trung Hoa cổ đại – chuyển nghĩa thành : vẻ thanh nhã, lịch sự), <i>phong nhã</i> (<i>phong</i> : quốc phong ; <i>n nhã</i> : một bộ phận trong <i>Kinh Thi</i> – chuyển nghĩa thành : lịch sự, nhã nhặn, thanh cao).</p> <p><i>phong</i>² = 1. đóng kín, gói kín : <i>phong bế</i> (đóng kín, ngăn chặn), <i>phong toá, phong bì</i> ; 2. ban tặng – vua ban cho quân thần chức tước, đất đai... : <i>phong tước, phong vương, phong tặng, phong kiến</i>.</p> <p><i>phong</i>³ = mũi nhọn : <i>giao phong, xung phong, tiên phong</i> (lực lượng đi đầu, dẫn đầu : quân tiên phong,...).</p>
phôi thai	mầm mống mới hình thành, còn non nớt, yếu ớt.
phồn hoa	(nơi chốn, cuộc sống) đông đúc, náo nhiệt, giàu sang, xa hoa. <i>phồn</i> = nhiều, đông đúc, dồi dào : <i>phồn vinh, phồn thịnh</i> .
phù vân	<p>mây nổi (nghĩa gốc) ; không vững bền (nghĩa chuyển).</p> <p><i>phù</i> = 1. nổi : <i>phù điêu</i> (hình chạm khắc nổi lên trên bề mặt), <i>phù sa</i> (đất cát mịn trôi nổi cuốn theo dòng nước) ; 2. không có thực chất ; không vững bền : <i>phù hoa</i> (đẹp đẽ, sang trọng bề ngoài, thực chất trống rỗng, không vững bền), <i>phù phảm</i> (không thiết thực).</p> <p><i>phù</i>¹ = 1. bùa (theo tín ngưỡng dân gian) : <i>phù phép, phù chú, phù thủy</i> ; 2. ghép lại vừa khít : <i>phù hợp</i> ; 3. dấu hiệu (để thông tin, làm tin) : <i>phù hiệu</i>.</p> <p><i>phù</i>² = giúp đỡ : <i>phù hộ, phù trợ</i>.</p>
quy củ	<p>có nền nếp, đúng khuôn phép.</p> <p><i>quy</i> = dụng cụ để vẽ vòng tròn (như cái com-pa) (nghĩa gốc) ; khuôn khổ ; theo đúng phép tắc, không ra ngoài khuôn mẫu (nghĩa chuyển) : <i>quy tắc</i>,</p>

	<i>quy chế, quy luật, quy mô, nội quy, chính quy, trường quy</i> (quy chế thi cử). <i>củ</i> = dụng cụ để vẽ góc vuông (như cái ê-ke).
tao khang	cám bã (nghĩa gốc) ; những thứ mà người nghèo khổ bắt buộc phải ăn để khỏi đói (nghĩa chuyển), cảnh nghèo khổ (<i>nghĩa tao khang</i> : tình nghĩa vợ chồng lấy nhau từ thuở còn nghèo khổ).
thao lược	phép dùng binh ; tài dùng binh, tài cầm quân đánh giặc. <i>thao</i> = <i>lục thao</i> (sáu cách thức tổ chức, điều khiển quân đội để đánh thắng). <i>lược</i> = <i>tam lược</i> (ba tập sách cổ nói về việc dùng mưu kế trong chiến trận) đều là binh pháp của Trung Hoa cổ đại.
thảo dã	đồng cỏ (nghĩa gốc) ; nơi quê mùa hoang sơ (nghĩa chuyển).
thân sĩ	người có tài đức, có uy tín, địa vị trong xã hội.
tiết chế	1. võ quan cao cấp, tổng chỉ huy lực lượng vũ trang trong cả nước, có từ thời Trần. 2. kìm nén, hạn chế. <i>tiết</i> = gióng tre, gióng trúc ; đốt tre, đốt trúc (nghĩa gốc) – chuyển nghĩa thành : 1. đều đặn ; có mức độ ; có giới hạn nhất định : <i>tiết độ</i> (có chừng mực, điều độ), <i>tiết giám</i> (giám bớt), <i>tiết kiệm</i> , <i>tiết mục</i> , <i>tiết tấu</i> , <i>tiết ước</i> (tiết kiệm, không xa hoa lãng phí), <i>điều tiết</i> , <i>thời tiết</i> , <i>tình tiết</i> , <i>chi tiết</i> ; 2. phẩm chất vững vàng, cao thượng, tốt đẹp : <i>tiết hạnh</i> , <i>trinh tiết</i> , <i>tiết tháo</i> , <i>tiết nghĩa</i> , <i>danh tiết</i> . <i>tiết*</i> = rò rỉ, để lộ : <i>tiết lộ</i> , <i>bài tiết</i> . <i>chế</i> = 1. (những quy định, khuôn mẫu, thể lệ) được đặt ra, cần phải tuân theo : <i>chế độ</i> , <i>biên chế</i> , <i>binh chế</i> , <i>quan chế</i> , <i>pháp chế</i> , <i>quy chế</i> , <i>thể chế</i> , <i>thiết chế</i> , <i>phiên chế</i> ; 2. (dựa theo những điều quy định, khuôn mẫu, thể lệ,...) để ràng buộc, ép buộc,... (phải tuân theo) : <i>cường chế</i> , <i>áp chế</i> , <i>kiểm chế</i> , <i>hạn chế</i> , <i>ức chế</i> , <i>quản chế</i> . <i>chế*</i> = làm ra, tạo ra : <i>chế tạo</i> , <i>chế biến</i> , <i>điều chế</i> , <i>sáng chế</i> , <i>phục chế</i> (làm lại, dựng lại theo kiểu dáng cũ), <i>sơ chế</i> , <i>tinh chế</i> , <i>bào chế</i> (pha chế, chế biến thuốc chữa bệnh).
trâm anh	cái kim gài tóc và dải mũ (nghĩa gốc) ; giai tầng quyền quý cao sang (nghĩa chuyển). Thuở xưa, nam giới thuộc giai tầng quyền quý cao sang dùng cái trâm để gài tóc (vì cũng để tóc dài) rồi đội mũ, mũ có tua dải thả về phía sau ("Nguyên người quanh quất đầu xa – Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh" – <i>Truyện Kiều</i>).
tư vấn	thuộc về văn chương chữ nghĩa (<i>hội tư vấn</i> : một tổ chức thu nạp những nho sĩ trong địa phương ở thời trước).